

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2 - Ấp Thạnh Phú - xã Tân Hiệp - huyện Tân Châu - tỉnh Tây Ninh



TBRC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính quý 03 kết thúc ngày 30/09/2022

Tây Ninh tháng 10 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		647.074.856.036	661.257.995.285
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	267.735.205.008	265.828.817.260
111	1. Tiền		99.925.863.993	97.199.031.412
112	2. Các khoản tương đương tiền		167.809.341.015	168.629.785.848
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	111.655.222.387	117.683.093.025
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.a	111.655.222.387	117.683.093.025
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		16.757.502.242	17.580.401.551
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	4.729.521.953	9.647.300.193
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.648.750.861	6.641.291.772
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	7.446.773.600	4.257.680.260
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.a	(3.067.544.172)	(2.965.870.674)
140	IV. Hàng tồn kho	7	172.569.322.628	192.172.888.091
141	1. Hàng tồn kho		172.569.322.628	192.172.888.091
149	. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		78.357.603.771	67.992.795.358
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	7.787.010.678	952.606.984
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		68.890.059.882	64.301.078.688
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	1.680.533.211	2.739.109.686
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.148.728.910.621	2.138.608.623.667
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.537.437.415	3.376.266.390
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		3.537.437.415	3.376.266.390
220	II. Tài sản cố định		1.897.439.073.614	1.778.566.969.974
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.895.817.471.880	1.776.718.797.691
222	- Nguyên giá		2.646.831.948.283	2.434.568.011.335
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(751.014.476.403)	(657.849.213.644)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.621.601.734	1.848.172.283
228	- Nguyên giá		3.922.481.752	3.803.908.688
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.300.880.018)	(1.955.736.405)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		151.039.619.063	273.265.043.973
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	151.039.619.063	273.265.043.973
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	60.479.139.006	61.242.797.034
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.b	21.222.959.729	21.986.617.757
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.c	41.306.446.741	41.306.446.741
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	4.c	(2.050.267.464)	(2.050.267.464)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		36.233.641.523	22.157.546.296
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	24.127.346.023	13.154.120.585
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		12.106.295.500	9.003.425.711
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.795.803.766.657	2.799.866.618.952

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		565.923.726.638	724.251.925.978
310	I. Nợ ngắn hạn		273.825.026.701	380.458.522.103
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	29.376.947.434	42.352.919.468
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		15.065.337.364	22.313.257.606
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	35.850.851.175	1.425.010.690
314	4. Phải trả người lao động		37.109.826.153	90.257.445.807
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	3.423.991.052	4.727.690.513
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	93.770.007.554	136.600.928.276
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	25.653.295.560	59.062.592.892
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		33.574.770.409	23.718.676.851
330	II. Nợ dài hạn		292.098.699.937	343.793.403.875
	1. Phải trả dài hạn khác	15	1.472.700.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	279.679.032.374	332.846.436.312
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.946.967.563	10.946.967.563
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.229.880.040.019	2.075.614.692.974
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	2.229.880.040.019	2.075.614.692.974
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		49.139.022.270	49.139.022.270
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		107.718.267.048	79.820.909.937
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		246.114.300.130	246.114.300.130
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		215.690.326.165	139.240.069.487
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		51.382.734.541	18.701.066.285
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		164.307.591.624	120.539.003.202
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		731.768.124.406	681.850.391.150
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.795.803.766.657	2.799.866.618.952

Người lập

Trần Nguyễn Duy Sinh

Kê toán trưởng

Lâm Quang Phúc

Tây Ninh, ngày 14 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 03 Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	TH Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	189.164.026.229	264.766.024.270	701.218.838.964	640.979.540.550
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		189.164.026.229	264.766.024.270	701.218.838.964	640.979.540.550
11	4. Giá vốn hàng bán	20	138.733.138.790	132.908.883.550	497.285.760.372	386.276.996.209
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.430.887.439	131.857.140.720	203.933.078.592	254.702.544.341
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	9.882.263.432	3.769.044.170	23.586.602.773	11.708.564.907
22	7. Chi phí tài chính	22	13.323.966.040	8.423.898.492	32.292.014.497	34.430.871.721
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.481.796.014	7.479.516.785	18.431.266.839	29.331.762.014
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		56.206.697	(177.672.297)	503.449.812	705.604.034
25	9. Chi phí bán hàng	23	8.938.532.014	9.750.699.665	24.718.683.620	23.370.605.118
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	13.415.489.016	12.522.628.797	37.691.531.952	35.594.159.127
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.691.370.498	104.751.285.639	133.320.901.108	173.721.077.316
31	12. Thu nhập khác	25	22.223.783.040	73.356.318.901	130.356.798.658	162.107.518.751
32	13. Chi phí khác	26	28.891.809.961	3.240.601.006	11.800.220.689	5.731.512.977
40	14. Lợi nhuận khác		(6.668.026.921)	70.115.717.895	118.556.577.969	156.376.005.774
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.023.343.577	174.867.003.534	251.877.479.077	330.097.083.090
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	10.312.644.855	14.359.359.613	47.893.933.589	33.336.681.581
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28	(8.070.425.099)	1.100.744.502	(3.102.869.789)	316.385.499
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		15.781.123.821	159.406.899.419	207.086.415.277	296.444.016.010
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		4.432.640.150	120.667.822.546	164.307.591.624	237.290.189.413
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		11.348.483.671	38.739.076.873	42.778.823.653	59.153.826.597
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		50	1.372	1.868	2.698

Người lập

Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc



14 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc

Trương Văn Cư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 03 Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		251.877.479.077	330.097.083.090
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		90.758.467.955	82.440.075.626
03	- Các khoản dự phòng		(101.673.498)	1.138.510.429
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		15.210.533.669	(59.007.247.178)
06	- Chi phí lãi vay		18.431.266.839	29.331.762.014
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		376.176.074.042	384.000.183.981
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		4.332.017.921	(30.121.363.604)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(19.603.565.463)	(21.424.888.204)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(63.902.401.452)	(34.288.207.771)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		17.807.629.132	(1.878.710.123)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.481.796.014)	(26.064.896.764)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(61.777.663.082)	(29.229.576.931)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(14.520.312.470)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(32.855.889.205)	(52.425.980.121)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		200.174.093.409	188.566.560.463
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(150.187.148.233)	(34.223.230.300)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		115.000.431.008	53.485.212.054
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.000.000.000)	(38.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị		27.000.000.000	4.000.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	33.900.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.107.421.103	4.766.396.518
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(22.079.296.122)	(9.937.721.728)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		0	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(96.805.497.923)	(156.815.688.894)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(80.038.820.000)	(53.394.582.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(176.844.317.923)	(210.210.271.394)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 03 Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.250.479.364	(31.581.432.659)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		265.828.817.260	352.374.969.628
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		655.908.384	(759.565.440)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>267.735.205.008</u>	<u>320.033.971.529</u>

Người lập

Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc

Tây Ninh, ngày 14 tháng 10 năm 2022



Tổng Giám đốc

Trương Văn Cư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 03 Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 879.450.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mù cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thương nghiệp bán buôn;
- Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.
- Kinh doanh vận tải

Cấu trúc tập đoàn

- **Tổng số các Công ty con:**
 - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 công ty.
 - + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty.
- **Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2022 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom (*)	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	58,97%	58,97%	Trồng cây cao su

(*) Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom được xác định là Công ty con vì Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty này, đồng thời có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp, có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Trong đó, tỷ lệ quyền biểu quyết xác định theo phương án góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom và tỷ lệ lợi ích xác định theo số vốn thực góp của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2022 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	7.145.447.255	6.607.507.386
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	92.780.416.738	90.591.524.026
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền (*)	167.809.341.015	168.629.785.848
	<u>267.735.205.008</u>	<u>265.828.817.260</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	111.655.222.387	111.655.222.387	117.683.093.025	117.683.093.025
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	111.655.222.387	111.655.222.387	117.683.093.025	117.683.093.025
Đầu tư dài hạn	0	0	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0
	<u>111.655.222.387</u>	<u>111.655.222.387</u>	<u>117.683.093.025</u>	<u>117.683.093.025</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/09/2022				01/01/2022			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Chế biến - XNK gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	21.222.959.729	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	21.986.617.757
				21.222.959.729				21.986.617.757

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	26.263.809.000	-	26.263.809.000	
- Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	2.050.267.464	(2.050.267.464)	2.050.267.464	(2.050.267.464)
- Công ty CP Quasa - Geruco	11.593.170.277	-	11.593.170.277	-
- Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su VN	1.399.200.000	-	1.399.200.000	-
	41.306.446.741	(2.050.267.464)	41.306.446.741	(2.050.267.464)

Thông tin về các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất và kinh doanh XNK gỗ ván
Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	2,87%	2,87%	Thương mại, dịch vụ
Công ty CP Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,20%	1,20%	Trồng cao su
Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su VN	Tỉnh Hải Dương	1,80%	1,80%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	3.394.690.160	-	78.554.465	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	-	-	1.522.839.013	-
- Phải thu nhân viên tiền bảo hiểm nhân thọ	-	-	2.500.000	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	2.504.664.555	-	1.417.250.341	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	395.622.645	-	434.534.321	-
- Phải thu thuế TNCN của nhân viên	-	-	233.766.940	-
- Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	592.881.274	-	341.840.447	-
- Phải thu khác	558.914.966	-	226.394.733	-
	7.446.773.600	-	4.257.680.260	-

6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH PTCS C.R.C.K	695.556.413	
- RI INTERNATIONAL PTE LTD	154.244.705	
- OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED	3.450.734.864	9.259.850.543
- Các khoản phải thu khách hàng khác	428.985.971	387.449.650
	4.729.521.953	9.647.300.193

6.a . NỢ XẤU

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể	Giá gốc	Giá trị có thể
	VND	thu hồi VND	VND	thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.067.544.172	0	2.965.870.674	0
- Công ty Eng Heng	526.941.906		509.476.460	
- Công ty Ngôi sao Mekong	2.153.172.726		2.081.805.994	
- Công ty Anmady Group	387.429.540		374.588.220	
	3.067.544.172	0	2.965.870.674	0

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.394.681.680		12.327.629.734	
Công cụ, dụng cụ	5.491.364.567	0	4.555.357.835	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.365.971.891	0	17.001.211.923	
Thành phẩm	118.264.257.641	0	79.593.481.749	0
Hàng hoá	53.046.849	0	78.695.206.850	
	172.569.322.628	0	192.172.888.091	0

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.861.804.556	41.320.833
Chi phí sửa chữa	38.360.909	238.191.667
Chi phí bảo hiểm	22.968.331	87.798.922
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	863.876.882	585.295.562
	7.787.010.678	952.606.984
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	14.020.076.037	383.406.587
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.843.784.993	9.488.518.022
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.263.484.993	3.282.195.976
	24.127.346.023	13.154.120.585

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	467.593.733.241	118.064.209.494	53.704.661.911	2.721.624.187	1.792.483.782.502	2.434.568.011.335
- Mua trong năm	0	2.132.085.298	0	0	0	2.132.085.298
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.883.353.597	1.549.441.092	0	0	140.622.268.246	148.055.062.935
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	-12.429.026.836	-12.429.026.836
- CLTG do chuyển đổi BCTC	12.574.447.829	1.895.751.937	974.098.173	8.564.743	59.052.952.869	74.505.815.551
Số dư cuối năm	486.051.534.667	123.641.487.821	54.678.760.084	2.730.188.930	1.979.729.976.781	2.646.831.948.283
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	254.938.049.213	73.093.595.403	40.076.015.354	2.690.946.411	287.050.607.263	657.849.213.644
- Khấu hao trong năm	20.276.092.299	5.351.330.381	1.998.977.694	23.501.404	62.822.240.480	90.472.142.258
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	-11.847.933.485	-11.847.933.485
- CLTG do chuyển đổi BCTC	5.851.611.270	558.408.366	658.819.959	7.808.752	7.464.405.639	14.541.053.986
Số dư cuối năm	281.065.752.782	79.003.334.150	42.733.813.007	2.722.256.567	345.489.319.897	751.014.476.403
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	212.655.684.028	44.970.614.091	13.628.646.557	30.677.776	1.505.433.175.239	1.776.718.797.691
Tại ngày cuối năm	204.985.781.885	44.638.153.671	11.944.947.077	7.932.363	1.634.240.656.884	1.895.817.471.880

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính, khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.721.934.135	2.081.974.553	3.803.908.688
- Mua trong năm			0
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	59.029.906	59.543.158	118.573.064
Số dư cuối năm	1.780.964.041	2.141.517.711	3.922.481.752
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.244.062.346	711.674.059	1.955.736.405
- Khấu hao trong năm	122.028.174	164.297.523	286.325.697
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu	44.183.177	14.634.739	58.817.916
Số dư cuối năm	1.410.273.697	890.606.321	2.300.880.018
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	477.871.789	1.370.300.494	1.848.172.283
Tại ngày cuối năm	370.690.344	1.250.911.390	1.621.601.734
		<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
		VND	VND

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013		30.580.465.704
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014		95.921.612.041
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	19.880.282.614	29.627.551.748
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	22.745.963.836	20.503.205.206
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	29.016.383.358	26.352.924.835
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	17.019.748.910	14.980.498.224
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	22.147.035.579	19.131.079.047
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020	16.992.909.020	14.260.629.400
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2021	10.574.432.071	7.637.381.658
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2022	3.497.144.873	
Vườn cây keo lai	791.156.878	669.258.079
Chi phí, công trình khác	1.574.261.152	4.459.214.826
Cải tạo, nâng cấp HT xử lý nước thải	6.800.300.772	6.800.300.772
Sửa chữa đường lô NT Bồ Túc		1.073.131.523
HT quan trắc nước thải sau xử lý		1.267.790.910
	<u>151.039.619.063</u>	<u>273.265.043.973</u>

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ tài chính Quý 03 kết thúc ngày 30/09/2022

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- CN Cty CP Tổng Cty Sông Gianh tại CPC	2.998.610.971	2.998.610.971	-	-
- Công ty TNHH Quốc tế Nông nghiệp Hồng Lam	8.189.523.838	8.189.523.838	-	-
- Cty TNHH Piseth Lykung	-	-	3.786.255.949	3.786.255.949
- Ngan Huy Hoang Construction & Import Export Co, Ltd	-	-	6.218.948.310	6.218.948.310
- Công ty TNHH Viho	-	-	568.147.181	568.147.181
- Công ty TNHH Ngân Huy Hoàng	1.887.985.343	1.887.985.343	-	-
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.175.166.398	2.175.166.398	2.075.277.794	2.075.277.794
- Công ty TNHH XNK Long Vanna	9.756.696.455	9.756.696.455	9.958.443.098	9.958.443.098
- Phải trả các đối tượng khác	4.368.964.429	4.368.964.429	19.745.847.136	19.745.847.136
	29.376.947.434	29.376.947.434	42.352.919.468	42.352.919.468

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	17.994.466.005	17.994.466.005	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	20.481.229	20.481.229	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	747.777.583	7.862.870.838	8.113.761.694	-	496.886.727
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.251.233.721	26.475.087	88.836.894.506	61.777.663.082	-	25.834.472.790
Thuế thu nhập cá nhân	1.469.869.173	-	4.120.983.050	4.313.640.296	1.662.526.419	-
Thuế tài nguyên	-	9.011.379	43.934.541	52.945.920	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	21.216.774.107	11.699.507.864	-	9.517.266.243
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.994.419	4.698.317.350	4.702.311.769	-	-
Các loại thuế khác	18.006.792	637.752.222	1.006.184.194	1.641.711.001	18.006.792	2.225.415
	2.739.109.686	1.425.010.690	145.800.905.820	110.316.488.860	1.680.533.211	35.850.851.175

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	0	125.067.879
Chi phí thu mua mù nguyên liệu	0	104.318.876
Trích trước tiền thuê đất năm 2020 tại Cambodia	3.423.991.052	3.309.251.840
Chi phí phải trả khác	0	1.189.051.918
	3.423.991.052	4.727.690.513

15 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.771.633.000	1.715.382.640
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	85.330.501.500	130.191.321.500
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương CBCNV đóng góp	290.810.444	370.810.444
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	69.596.937	373.464.122
- Phải trả tiền bảo hành công trình	2.396.996.302	2.852.541.066
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.910.469.371	1.097.408.504
	93.770.007.554	136.600.928.276
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.472.700.000	
	1.472.700.000	0

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong năm			30/09/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
- Vay ngắn hạn	-	-	-	-		-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	59.062.592.892	59.062.592.892	18.375.468.829	52.867.300.133	1.082.533.972	25.653.295.560	25.653.295.560
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	184.896.000	184.896.000			-	184.896.000	184.896.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh ⁽²⁾	58.877.696.892	58.877.696.892	18.375.468.829	52.867.300.133	1.082.533.972	25.468.399.560	25.468.399.560
	59.062.592.892	59.062.592.892	18.375.468.829	52.867.300.133	1.082.533.972	25.653.295.560	25.653.295.560
b) Vay dài hạn							
- Vay dài hạn							
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	4.171.696.768	4.171.696.768		138.672.000		4.033.024.768	4.033.024.768
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh ⁽²⁾	4.759.000.000	4.759.000.000				4.759.000.000	4.759.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh ⁽³⁾	382.978.332.436	382.978.332.436		96.666.825.923	10.228.796.653	296.540.303.166	296.540.303.166
	391.909.029.204	391.909.029.204	-	96.805.497.923	10.228.796.653	305.332.327.934	305.332.327.934
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(59.062.592.892)	(59.062.592.892)	(18.375.468.829)	(52.867.300.133)	(1.082.533.972)	(25.653.295.560)	(25.653.295.560)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	332.846.436.312	332.846.436.312				279.679.032.374	279.679.032.374

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	879.450.000.000	100.343.294.603	49.139.022.270	119.960.326.960	200.906.887.455	610.312.626.555	1.960.112.157.843
Lãi trong năm trước	-	-	-	252.456.503.202	-	86.455.111.901	338.911.615.103
Trích quỹ đầu tư phát triển				(45.207.412.675)	45.207.412.675		-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(12.079.348.000)			(12.079.348.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước				(43.972.500.000)			(43.972.500.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm nay				(131.917.500.000)			(131.917.500.000)
CLTG do chuyển đổi BCTC		(20.522.384.666)				(14.917.347.306)	(35.439.731.972)
Số dư cuối năm trước	879.450.000.000	79.820.909.937	49.139.022.270	139.240.069.487	246.114.300.130	681.850.391.150	2.075.614.692.974
Số dư đầu năm nay	879.450.000.000	79.820.909.937	49.139.022.270	139.240.069.487	246.114.300.130	681.850.391.150	2.075.614.692.974
Lãi trong năm nay				164.307.591.624		42.778.823.653	207.086.415.277
Trích quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾							-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽¹⁾				(26.919.479.000)			(26.919.479.000)
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành ⁽¹⁾				(327.375.000)			(327.375.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước				(35.178.000.000)			(35.178.000.000)
CLTG do chuyển đổi BCTC		27.897.357.111		(25.432.480.946,0)		7.138.909.603	9.603.785.768
Tặng, giảm khác							-
Số dư cuối năm nay	879.450.000.000	107.718.267.048	49.139.022.270	215.690.326.165	246.114.300.130	731.768.124.406	2.229.880.040.019

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000	98,46
Các cổ đông khác	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000	1,54
	879.450.000.000	100,00	879.450.000.000	100,00

c) **Cổ phiếu**

	30/09/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.945.000	87.945.000
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 03 Năm 2022	Quý 03 Năm 2021
Doanh thu bán thành phẩm mủ cao su	84.701.930.754	179.986.034.954
Doanh thu bán hàng hóa mủ cao su	102.817.665.435	84.519.951.992
Doanh thu sản phẩm, dịch vụ khác	1.644.430.040	260.037.324
	189.164.026.229	264.766.024.270

19 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 03 Năm 2022	Quý 03 Năm 2021
Giảm giá hàng bán	0	0

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 03 Năm 2022	Quý 03 Năm 2021
Giá vốn thành phẩm mủ cao su	40.519.340.902	48.737.424.967
Giá vốn hàng hóa mủ cao su	98.077.631.173	83.845.019.000
Giá vốn sản phẩm, dịch vụ khác	136.166.715	326.439.583
	138.733.138.790	132.908.883.550

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 03 Năm 2022	Quý 03 Năm 2021
Lãi tiền gửi	3.859.362.090	2.690.913.424
Doanh thu tài chính khác	6.022.901.342	1.078.130.746
	9.882.263.432	3.769.044.170

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 03 Năm 2022	Quý 03 Năm 2021
Lãi tiền vay	5.481.796.014	7.479.516.785
Chi phí tài chính khác	7.842.170.026	944.381.707
	13.323.966.040	8.423.898.492

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 03 Năm 2022	Quý 03 Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	403.193.105	316.084.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.367.311.746	5.752.744.622
Chi phí khác bằng tiền	3.168.027.163	3.681.870.843
	8.938.532.014	9.750.699.665

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 03 Năm 2022	Quý 03 Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	592.906.559	789.766.471
Chi phí nhân công	8.186.484.905	6.817.393.225
Chi phí khấu hao tài sản cố định	844.028.140	873.562.305
Chi phí thuê, phí, lệ phí	196.818.185	287.346.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.445.746.903	1.573.970.562
Chi phí khác bằng tiền	2.149.504.324	2.180.589.751
	13.415.489.016	12.522.628.797

25 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 03 Năm 2022	Quý 03 Năm 2021
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	20.988.352.211	55.610.729.720
Thu nhập khác	1.235.430.829	17.745.589.181
	22.223.783.040	73.356.318.901

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 03 Năm 2022	Quý 03 Năm 2021
Chi phí thanh lý tài sản	1.415.006.640	758.018.051
Chi phí khác	27.476.803.321	2.482.582.955
	28.891.809.961	3.240.601.006

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 03 Năm 2022	Quý 03 Năm 2021
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	5.104.912.077	14.307.925.350
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con	5.207.732.778	51.434.263
	10.312.644.855	14.359.359.613

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý 03 Năm 2022	Quý 03 Năm 2021
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-8.070.425.099	1.100.744.502
	-8.070.425.099	1.100.744.502

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	267.735.205.008	0	265.828.817.260	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.176.295.553	-3.067.544.172	13.904.980.453	-2.965.870.674
Các khoản cho vay	111.655.222.387	0	117.683.093.025	0
Đầu tư dài hạn	41.306.446.741	-2.050.267.464	41.306.446.741	-2.050.267.464
	432.873.169.689	-5.117.811.636	438.723.337.479	-5.016.138.138

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	305.332.327.934	391.909.029.204
Phải trả người bán, phải trả khác	124.619.654.988	178.953.847.744
Chi phí phải trả	3.423.991.052	4.727.690.513
	433.375.973.974	575.590.567.461

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/09/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	267.735.205.008	0	0	267.735.205.008
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.108.751.381	0	3.067.544.172	12.176.295.553
Các khoản cho vay	111.655.222.387	0	0	111.655.222.387
Đầu tư dài hạn	0	0	39.256.179.277	39.256.179.277
	388.499.178.776	0	42.323.723.449	430.822.902.225
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	265.828.817.260	0	0	265.828.817.260
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.939.109.779	0	2.965.870.674	13.904.980.453
Các khoản cho vay	117.683.093.025	0	0	117.683.093.025
Đầu tư dài hạn	0	0	39.256.179.277	39.256.179.277
	394.451.020.064	0	42.222.049.951	436.673.070.015

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2022				
Vay và nợ	25.653.295.560	279.679.032.374	0	305.332.327.934
Phải trả người bán, phải trả khác	123.146.954.988	1.472.700.000	0	124.619.654.988
Chi phí phải trả	3.423.991.052	0	0	3.423.991.052
	152.224.241.600	281.151.732.374	0	433.375.973.974
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	59.062.592.892	332.846.436.312	0	391.909.029.204
Phải trả người bán, phải trả khác	178.953.847.744	0	0	178.953.847.744
Chi phí phải trả	4.727.690.513	0	0	4.727.690.513
	242.744.131.149	332.846.436.312	0	575.590.567.461

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 30/09/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 30/09/2021
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		49.250.319.179	50.219.041.218
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	44.513.759.140	48.709.662.018
- Công ty TNHH PTCS C.R.C.K	Cùng Tập đoàn	1.329.278.119	0
- Công ty CP xuất nhập khẩu cao su VRG Nhật Bản	Cùng Tập đoàn	3.407.281.920	1.509.379.200
Bán cao su thanh lý		76.759.783.219	93.281.563.473
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Tập đoàn	0	22.406.724.051
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	29.739.441.731	21.193.823.821
- Công ty CP cao su Trường Phát	Cùng Tập đoàn	20.988.352.211	22.815.600.587
- Công ty CP gỗ Thuận An	Cùng Tập đoàn	16.276.105.051	26.865.415.014
- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	Cùng Tập đoàn	9.755.884.226	0
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		7.314.016.457	2.639.984.678
- Tạp chí cao su	Cùng Tập đoàn	176.040.000	114.374.000
- Viện nghiên cứu cao su	Cùng Tập đoàn	93.222.800	3.102.000
- Công ty TNHH PTCS Phuoc Hoa KPT	Cùng Tập đoàn	4.311.130.266	0
- Công ty TNHH PTCS Ba Ria KPT	Cùng Tập đoàn	630.338.365	0
- Công ty CP Cơ khí cao su	Cùng Tập đoàn	2.103.285.026	2.522.508.678
Số dư cuối kỳ:		5.011.647.789	0
Người mua trả tiền trước		5.011.647.789	0
- Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Cùng Tập đoàn	11.647.789	0
- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	Cùng Tập đoàn	5.000.000.000	0
Phải trả khách hàng		2.026.921.669	464.056.251
- Công ty CP Cơ khí cao su	Cùng Tập đoàn	1.882.921.669	464.056.251
- Công ty Cổ phần Xây dựng Tư vấn đầu tư	Cùng Tập đoàn	144.000.000	0
- Công ty TNHH PTCS Phuoc Hoa KPT	Cùng Tập đoàn	763.036.756	0
- Công ty TNHH PTCS Ba Ria KPT	Cùng Tập đoàn	355.139.545	0

Trả trước cho người bán		0	1.710.060.037
- Công ty CP Cơ khí cao su	Cùng Tập đoàn	0	1.710.060.037
Phải thu khách hàng		0	8.395.765.710
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	0	3.960.035.471
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Tập đoàn	0	3.772.782.428
- Công ty TNHH PTCS Hoàng Anh Mang Yang K	Cùng Tập đoàn	0	662.947.811
- Công ty TNHH PTCS C.R.C.K	Cùng Tập đoàn	695.556.413	0
Phải trả ngắn hạn khác		87.591.892.823	37.831.934.642
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	84.522.050.700	33.295.276.500
- Công ty CP gỗ Thuận An	Cùng Tập đoàn	813.805.000	1.100.000.000
- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	Cùng Tập đoàn	981.991.000	0
- Công ty CP Cơ khí cao su	Cùng Tập đoàn	224.629.123	0
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	0	1.060.000.000
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Tập đoàn	0	1.276.658.142
- Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Cùng Tập đoàn	1.049.417.000	1.100.000.000
Giao dịch với các bên liên quan khác	Chức vụ	9 tháng đầu 2022	9 tháng đầu 2021
Thu nhập và thù lao		2.029.033.543	2.011.473.792
- Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch HĐQT	438.735.881	441.774.864
- Ông Trương Văn Cư	TV. HĐQT kiêm TGD	409.444.526	429.546.582
- Ông Dương Tấn Phong	TV. HĐQT kiêm P.TGD	366.903.005	389.076.890
- Ông Lâm Thanh Phú	TV. HĐQT	35.700.000	20.500.000
- Ông Đỗ Quốc Tuấn	TV. HĐQT	25.300.000	3.780.000
- Ông Trần Văn Toàn	P.TGD	356.977.032	353.971.819
- Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát	330.393.099	328.953.637
- Ông Hoàng Quốc Hưng	TV. Ban kiểm soát	33.040.000	24.080.000
- Ông Hoàng Văn Vinh	TV. Ban kiểm soát	32.540.000	19.790.000

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính Quý 03 năm 2021 do đơn vị lập.

Người lập



Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc

